

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

LÊ THỊ HUYỀN TRANG

**MỐI QUAN HỆ GIỮA TRẢI NGHIỆM THƠ ẤU TIÊU CỰC
VÀ HÀNH VI GÂY HẤN
Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**CHUYÊN NGÀNH: TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG TRẺ EM VÀ VỊ THÀNH
NIÊN**

Mã số: 9310401.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH TÂM LÝ HỌC

HÀ NỘI – 2020

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học : 1. PGS.TS. Đặng Hoàng Minh
2. PGS.TS. Lê Văn Hào

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiên
sĩ họp tại

Vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Bối cảnh nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện trong bối cảnh thế giới và Việt nam còn thiếu vắng nhiều nghiên cứu quy mô về TNTATC và tác động của những sự kiện này lên hành vi gây hấn. Những khoảng trống này đã tạo ra những hạn chế về nhận thức đối với hành vi của trẻ cũng như lý giải căn nguyên hay xây dựng các chương trình can thiệp tâm lý và giáo dục. Về thực tiễn, việc xây dựng chương trình giáo dục, nâng đỡ, bù đắp thiếu hụt cho hoạt động phát triển trẻ thơ còn có bất cập do chưa có nhiều căn cứ khoa học để chứng minh.

2. Đặt vấn đề

Trên thế giới đã có một số nghiên cứu về mối liên quan giữa các loại trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và HVGH, nhưng ở Việt Nam hiện tại chưa có nghiên cứu tương tự. Ngoài ra, một số nghiên cứu cho thấy một số yếu tố có thể ảnh hưởng tới HVGH như CNCN, CNTT, đặc điểm NT-VC và KHNPH. Vì lẽ đó, tác giả mong muốn thực hiện đề tài nghiên cứu về *“mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và HVGH ở học sinh trung học phổ thông”* như một mối quan hệ chính và các nhân tố ảnh hưởng tới mối quan hệ này.

3. Đối tượng nghiên cứu và mục đích nghiên cứu

Dựa trên nhu cầu nghiên cứu của cá nhân và tổng quan tài liệu, tác giả định hình đối tượng của nghiên cứu này là TNTATC, HVGH và mối quan hệ của hai biến này, cũng như vai trò các yếu tố có liên quan đến mối quan hệ như biến nhân khẩu học, CNCN, CNTT, đặc điểm NT-VC và KHNPH. Mục đích của nghiên cứu là để tìm ra những minh chứng khoa học làm cơ sở lý thuyết và thực tế cho các hoạt động đánh giá, can thiệp, giáo dục và các cơ hội nghiên cứu tiếp theo.

4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Các câu hỏi nghiên cứu như sau: (1) Thực trạng TNTATC và biểu hiện gây hấn ở học sinh THPT như thế nào? (2) Trải nghiệm thơ ấu tiêu cực có mối quan hệ tương quan và dự báo HVGH hay không? Mức độ như thế nào? (3) Các biến nhân khẩu học có liên quan gì đến mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH? (4) Các biến CNCN-CNTT, đặc

điểm NT-VC, khả năng phục hồi có phải là biến điều hòa trong mối quan hệ giữa TCTATC và HVGH hay không?

Các giả thuyết bao gồm: (1) TNTATC là phổ biến ở học sinh THPT, trong đó tập trung nhiều vào nhóm lạm dụng, bạo lực gia đình và bạo lực xã hội. Mức độ phơi nhiễm của học sinh là khác nhau về giới, tuổi (tính qua đơn vị lớp), khu vực và loại trường đang theo học. (2) HVGH là phổ biến ở học sinh THPT và thường gây hấn phản ứng hơn là gây hấn chủ động. Học sinh nam thường gây hấn công khai hơn trong khi học sinh nữ có xu hướng gây hấn quan hệ. (3) Tất cả các TNTATC có tương quan từ mức thấp đến trung bình đối với HVGH. (4) Tất cả TNTATC có khả năng dự báo HVGH. Các biến nhân khẩu học như giới tính, khối lớp, vùng miền, loại trường có liên quan đến mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH (5) Các biến CNCN, CNTT, đặc điểm NT-VC, KNPH là biến điều hòa của mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH. Trong đó, hai biến nguy cơ gồm CNCN và đặc điểm NT-VC. Hai biến bảo vệ gồm CNTT và KNPH.

5. Ý nghĩa của nghiên cứu

Nghiên cứu sẽ khóa lấp khoảng trống kiến thức về TNTATC cũng như tác động của nó lên HVGH đối với trẻ vị thành niên trong nhóm cộng đồng. Nghiên cứu dự kiến sẽ đóng góp cơ sở thực tiễn để chứng minh các lý thuyết tâm lý hiện hành như lý thuyết học tập xã hội, lý thuyết hành vi, lý thuyết gắn bó. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu chứng minh cho các nhà quản lý, nhà giáo dục, các bậc phụ huynh và các tổ chức giúp đỡ trẻ em thấy những nguy cơ mà trẻ em Việt Nam phải đối mặt cũng như những rủi ro về sức khỏe tâm thần xảy ra cho cá nhân, gia đình và xã hội. Nghiên cứu giúp các nhà tâm lý nắm bắt được các nguyên nhân và dự đoán cơ chế gây rối loạn để từ đó đánh giá chính xác, định hình trường hợp và lên kế hoạch can thiệp phù hợp với thân chủ. Nghiên cứu cũng minh định một số yếu tố có khả năng làm tăng hoặc suy giảm vấn đề hành vi ở trẻ đã phơi nhiễm TNTATC.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Sự phổ biến của trải nghiệm thơ ấu tiêu cực

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) xác định “trải nghiệm thơ ấu tiêu cực được hiểu là những nguồn gây căng thẳng thường xuyên mà trẻ em phải chịu đựng trong giai đoạn đầu đời” (World Health Organization, 2015).

Các nghiên cứu được thực hiện trên thế giới dường như đã chia sẻ một nhận định chung rằng TNTATC thời thơ ấu là phổ biến ở các quần thể xã hội khác nhau. Tỷ lệ phơi nhiễm TNTATC cũng được đánh giá là có khác biệt về giới. Các báo cáo khoa học cũng khẳng định rằng, một số cá nhân có nguy cơ gặp phải các TNTATC cao hơn những người khác. Mặc dù các nghiên cứu đều khẳng định sự phơi nhiễm TNTATC là phổ biến, nhưng ở mỗi quốc gia khác nhau thì mức độ phổ biến của từng TNTATC trong các cộng đồng là khác nhau và có thể thay đổi theo thời gian. Ở Việt Nam có một số nghiên cứu khác về các TNTATC đơn lẻ như ngược đãi (lạm dụng và bỏ bê) đã được thực hiện. Những kết quả nghiên cứu này đã giúp chúng ta có nhận thức ban đầu về thực trạng phơi nhiễm TNTATC nhưng vẫn chưa đủ để khái quát bức tranh lớn hơn và sâu sắc hơn của quần thể, nhất là khi có nghiên cứu cho thấy những hậu quả lâu dài đến sức khỏe cá nhân.

1.1.2. Hành vi gây hấn ở thanh thiếu niên

Trong đời sống của cá nhân, hung hăng được coi là biểu hiện phát triển bình thường và có thể dự đoán trong thời kỳ thơ ấu. Theo hướng tích cực, HVGH được dự báo giảm dần khi đến tuổi đi học, giảm mạnh nhất lúc 10 tuổi, quay trở lại vào lúc dậy thì để thử nghiệm hoặc thể hiện sự trưởng thành rồi sau đó giảm dần và biến mất khi là người lớn. Theo hướng tiêu cực, gây hấn từ thời thơ ấu có thể phát triển thành rối loạn chống đối xã hội khi trưởng thành. Trong một số nghiên cứu, tỷ lệ gây hấn và mức độ nghiêm trọng có vẻ là thấp và nhẹ nhàng ở đối tượng vị thành niên trong cộng đồng hoặc học sinh THPT. Tuy vậy, cũng có kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ gây hấn là rất cao với mức độ nghiêm trọng hơn. Những số liệu đa dạng nêu trên có nhiều căn nguyên khác nhau. Thứ nhất, bản thân các thang đo gây hấn và các biểu hiện nghiêm trọng về gây hấn là đa dạng. Thứ hai, bối cảnh văn hóa xã hội là khác biệt cho phép nhìn nhận đánh giá về

gây hấn cũng khác nhau. Thứ ba, tùy thuộc vào thiết kế nghiên cứu mà nội dung thể hiện gây hấn được trình bày mang dấu ấn của từng tác giả.

Gây hấn cũng có sự khác nhau về đặc điểm nhân khẩu học, nền văn hóa nhưng không phải theo hướng những người thuộc nhóm yếu thế thì chắc chắn gây hấn cao. Tuy vậy, khó có thể khẳng định nhất quán rằng các quốc gia châu Á thì có tỷ lệ gây hấn ở học sinh thấp hơn các quốc gia khác.

1.1.3. Mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực với hành vi gây hấn

1.1.3.1. Xét theo độ tuổi

Các nạn nhân trưởng thành của TNTATC phải chịu đựng nhiều loại hệ quả, trong đó có cả bạo lực với bản thân và người khác (Hughes và cộng sự, 2017). Ở trên nhóm thanh thiếu niên, những cô cậu bé có hành vi hung hăng đã báo cáo tiếp xúc với các sự kiện gây sang chấn tâm lý như là lạm dụng tình dục, lạm dụng thể chất hoặc gia đình tan vỡ, trong đó có các yếu tố đặc biệt quan trọng có khả năng đóng góp vào việc dự báo HVGH là trừng phạt khắc nghiệt, từ chối tình cảm và chia ly của bố mẹ (Barnow, Lucht & Freyberger, 2001). Phản ứng gây hấn có thể khởi phát sớm ngay sau khi trải nghiệm những sự kiện gây căng thẳng chứ không chỉ bắt đầu ở tuổi trưởng thành. Do đó, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa TNTATC và gây hấn không nên chỉ dành cho đối tượng người trưởng thành mặc dù các sự kiện được tính là TNTATC sẽ kết thúc khi các em đạt độ tuổi 18.

1.1.3.2. Xét theo đối tượng của hành vi gây hấn

Trẻ vị thành niên bị bắt giữ do liên quan đến bạo lực hẹn hò đã báo cáo về bị lạm dụng tình dục nhiều hơn 45 lần so với trẻ không có lịch sử này (Duke, Pettingell, McMorris và Borowsky, 2010). Mức độ phơi nhiễm của nhóm vị thành niên phạm tội thường rất cao (75%) và hầu hết người phạm tội vị thành niên gặp khó khăn trong giải tỏa gánh nặng với TNTATC và rối loạn tâm thần do hậu quả của TNTATC dẫn đến các hành vi mang tính chống đối xã hội (Bielas và cộng sự, 2016).

1.1.3.3. Báo cáo về mối quan hệ trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn ở khách thể Việt Nam

Có sự tương quan thuận trung bình của tổng điểm TNTATC với hành vi hung tính ($r = 0,386$ và $p < 0,001$) của học sinh trung học cơ sở đã được báo cáo bởi Nguyễn

Minh Hằng, Amie Pollack, Hồ Thu Hà (2017). Đối với gia đình có bạo lực thì hành vi kém thích nghi khoảng 34,8% trong khi gia đình không có bạo lực thì tỷ lệ này chỉ là 20,4% và thống kê mô tả cho biết tăng cao điểm lo âu, trầm cảm, hành vi xâm kích và hành vi lệch chuẩn (Nguyễn Bá Đạt, 2012). Một số TNTATC đã được chứng minh là có khả năng dự báo về vi phạm pháp luật ở tuổi vị thành niên Nguyễn Ngọc Hải (2015)

1.1.4. Một số yếu tố liên quan đến mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

1.1.4.1. Chủ nghĩa cá nhân – chủ nghĩa tập thể

Khả năng là những người theo CNTT có thể sẽ ít có hành động gây hại cho người khác hơn người ủng hộ CNCN. Cộng đồng châu Á có thiên hướng chủ nghĩa tập thể, chẳng hạn như người Đông Á sẽ cố gắng tránh đối đầu và thường nói dối còn hơn làm mất mặt người khác (Singelis, Triandis, Bhawuk, và Gelfand, 1995). Do đó, giả thuyết về vai trò của CNCN và CNTT liên quan hoặc dự báo sự biến thiên đối với HVGH khác nhau được củng cố.

1.1.4.2. Các đặc điểm nhân tâm – vô cảm

Đặc điểm NT - VC có vai trò trung gian giữa ngược đãi trẻ em với gây hấn bằng cách đánh nhau (Carlson, Oshri và Kwon, 2015; Frick và Ellis, 1999). Tiếp xúc với bạo lực cộng đồng từ sớm cũng có liên quan đến hình thành các đặc điểm NT - VC ở những người trẻ tuổi có điểm gây hấn cao (Kimonis, Frick, Munoz và Aucoin, 2008).

1.1.4.3. Khả năng phục hồi

Khả năng phục hồi quan hệ nghịch biến đáng kể với HVGH ở thanh niên (Mojrion, Homayouni, Rahmedani và Alizadeh, 2017). Holmes và cộng sự (2015) cho biết trẻ em bị ngược đãi về thể chất có hành vi hung hăng đã quan sát được mức độ hung hăng giảm xuống đáng khích lệ khi theo chương trình phục hồi. Nhưng có ý kiến cho rằng chức năng phục hồi có thể tồn tại trong thời gian ngắn và / hoặc giới hạn ở các khu vực hoạt động đơn lẻ (Haskett, Nears, Sabourin Ward và McPherson, 2006).

1.1.5. Các khoảng trống cần nghiên cứu

Sự tác động của một số TNTATC đến HVGH mặc dù đã được nghiên cứu trong nhiều năm nhưng tác động tích lũy của nhiều loại TNTATC khác nhau lên HVGH vẫn còn quá ít bằng chứng nhất là ở nhóm trẻ cộng đồng. Không có nghiên cứu nào hiện nay

quan sát mô hình mối quan hệ của TNTATC và HVGH dưới sự ảnh hưởng của khả năng phục hồi, đặc điểm nhân tâm vô cảm, và các đặc điểm văn hóa như CNTT và CNCN. Do vậy, việc nghiên cứu về tương tác giữa các nhân tố này là cần thiết không chỉ cho các nhà nghiên cứu lâm sàng mà còn cho các lĩnh vực khoa học xã hội khác.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1 Các khái niệm và lý thuyết liên quan đến mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

1.2.1.1 Trải nghiệm thơ ấu tiêu cực

Năm 2015, WHO xác định “*TNTATC được hiểu là những nguồn gây căng thẳng thường xuyên mà trẻ em phải chịu đựng trong giai đoạn đầu đời*”. Hiện nay theo quan điểm của WHO, TNTATC được chia thành 13 loại trải nghiệm gồm: (1) lạm dụng thể chất, (2) lạm dụng tình cảm, (3) lạm dụng tình dục, (4) người nhà lạm dụng chất, (5) người nhà bị giam giữ, (6) người nhà bị RLTT, (7) bạo lực gia đình, (8) bố mẹ chia ly/quá đời, (9) bỏ bê tình cảm; (10) bỏ bê thể chất; (11) bắt nạt học đường; (12) bạo lực cộng đồng; (13) bạo lực tập thể (World Health Organization , 2018). Theo Bethell và cộng sự (2017), hiện nay có khoảng 14 công cụ đánh giá TNTATC (TNTATC) đang được sử dụng trên toàn thế giới. Tuy nhiên có 2 công cụ có chất lượng cao được sử dụng nhiều nhất là Bảng hỏi trải nghiệm thơ ấu tiêu cực của Dong và cộng sự (2004) và Bảng hỏi quốc tế về trải nghiệm thơ ấu tiêu cực của WHO. Sau khi đánh giá, nghiên cứu này quyết định sử dụng bảng hỏi của WHO.

1.2.1.2. Hành vi gây hấn

Aggressive behavior hoặc Aggression được dịch sang tiếng Việt bằng nhiều từ khác nhau như là hung hăng, gây hấn, xâm kích, xâm kích, hung tính. Nghiên cứu này sử dụng định nghĩa của (Trần Thị Minh Đức, 2011) như sau: “*gây hấn được hiểu là hành vi có chủ ý, có ý thức nhằm gây tổn hại hoặc gây thương tích cho người, vật, cho dù mục đích có đạt được hay không*”. Hiện nay, các nghiên cứu lâm sàng về gây hấn phân loại chủ yếu dựa trên chức năng (chủ động và phản ứng) và hình thức (công khai và quan hệ). Hiện nay cũng có nhiều loại thang đo gây hấn khác nhau. Sau khi đánh giá tất cả các công cụ đang được sử dụng rộng rãi, nghiên cứu này sử dụng công cụ có tên gọi) Thang đo xung đột đồng đẳng của (Marsee và Frick, 2007; Marsee và cộng sự,

2011). Công cụ này đo được 4 chiều cạnh khác nhau của gây hấn gồm phản ứng - công khai, chủ động – công khai, chủ động – quan hệ và phản ứng – quan hệ. PCS mô tả rõ và đầy đủ bối cảnh mà gây hấn xảy ra cũng như cảm xúc, suy nghĩ của người gây hấn trong tất cả các item và do đó có khả năng phản ánh chính xác hơn sự gây hấn.

1.2.1.3. Lý thuyết dự báo mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

Lý thuyết học tập xã hội có cách giải thích gần nhất với những vấn đề mà luận án này quan tâm. Bandura (1971) giải thích rằng một khuôn mẫu hành vi mới được hình thành nhờ vào trải nghiệm trực tiếp hoặc qua quan sát hành vi của người khác. Quá trình nhận thức diễn ra dưới dạng trực tiếp bằng cách quan sát người khác, chỉ dẫn, hoặc dưới dạng gián tiếp qua các phần thưởng và hình phạt để từ đó tạo ra hành vi có chủ đích của cá nhân. Hành vi gây hấn được “học” và “duy trì” thông qua trải nghiệm trực tiếp và gián tiếp từ môi trường và việc học gây hấn được kiểm soát bởi những củng cố ngẫu nhiên và trừng phạt giống như cách học bất kỳ hành vi mới nào (Bandura A., 1973). Bằng cách quan sát hành vi hung hăng và tác động của nó đối với việc có được một phần thưởng tiềm năng thì một cá nhân có thể sử dụng hành vi tương tự khi đối mặt với một vấn đề tương tự (Herrera & McCloskey, 2003; Huesmann và cộng sự 2003; Litrownik và cộng sự, 2003). Do đó, các cá nhân trải nghiệm càng nhiều các loại sự kiện lạm dụng hoặc bạo lực của người khác thì khả năng “học” được “duy trì” HVGH càng cao.

1.2.2. Các khái niệm và lý thuyết dự báo liên quan đến các biến điều hòa

1.2.2.1. Chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể

Hofstede (1991) cho rằng “*CNCN liên quan đến các xã hội trong đó mối quan hệ giữa các cá nhân lỏng lẻo: mọi người đều mong muốn tự chăm sóc bản thân và gia đình trực tiếp của mình. CNTT đối nghịch với các xã hội trong đó mọi người từ khi sinh ra trở đi được hợp nhất thành các nhóm mạnh mẽ, gắn kết, trong suốt cuộc đời của mọi người, tiếp tục bảo vệ họ để đối lấy lòng trung thành không thể nghi ngờ*”. Một số nhà nghiên cứu phân chia CNCN và CNTT theo chiều ngang và dọc (Singelis, Triandis, Bhawuk & Gelfand, 1995), hay gọi theo cách của Lê Văn Hào (2012) là bình đẳng và thứ bậc. Trong nghiên cứu này, phiên bản 16 items thang đo CNCN/CNTT chiều ngang/chiều dọc của Triandis & Gelfand (1998) và lý thuyết giao thoa văn hóa đã được

lựa chọn để sử dụng để đo lường và giải thích vai trò của CNCN-CNTT trong mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH.

1.2.1.2. Đặc điểm nhân tâm-vô cảm

Đặc điểm nhân tâm – vô cảm (NT-VC) là tổ hợp cảm xúc bao gồm “*ích kỷ, không đồng cảm, không có cảm giác tội lỗi, hời hợt, nông cạn, thiếu sự lo lắng, và không có các mối quan hệ lâu dài*” (Frick và cộng sự, 1994), thường xuất hiện ở trẻ có rối loạn hành vi. Những đặc điểm NT-VC được giải thích trong DSM-5 gồm: thiếu hối hận hay cảm giác tội lỗi, sự nhân tâm - thiếu sự đồng cảm, không quan tâm đến việc hoàn thành nhiệm vụ, cảm xúc nông cạn hoặc không rõ ràng. Hiện nay, chỉ có một công cụ duy nhất được phát triển để đo đạc có tên gọi Bảng kiểm đặc điểm NT-VC (Frick, 2004; Kimonis và cộng sự, 2008). Có hai lý thuyết được sử dụng để giải thích đưa đặc điểm NT-VC vào mô hình nghiên cứu là lý thuyết tâm lý sinh học và lý thuyết hành vi. Phân tổng quan tài liệu cho thấy đặc điểm NT-VC xuất hiện sớm và tồn tại dai dẳng, ngay cả khi không có bất kỳ biểu hiện ngược đãi nào. Do đó, nhiều khả năng đặc điểm NT-VC có liên kết chặt chẽ với yếu tố sinh học, đặc biệt là hệ thần kinh. Hơn nữa, nếu một yếu tố cảm xúc có hại như đặc điểm NT-VC kết hợp với một kích thích có hại từ môi trường thì nhiều khả năng xảy ra sự cộng hưởng gây hiệu ứng lớn hơn lên hành vi.

1.2.1.3. Khả năng phục hồi

Dựa trên cách tiếp cận như một đặc điểm cá nhân, KNPH được hiểu là “*khả năng thoát khỏi nghịch cảnh, thất vọng và bất hạnh*” (Ledesma, J., 2014), là yếu tố bảo vệ, bù đắp hoặc phòng ngừa sẵn có cho cá nhân khi họ phải đương đầu với những TNTATC. Nghiên cứu này sử dụng thang đo được đánh giá là một trong những công cụ xếp hạng tâm lý tốt nhất và được trích dẫn sử dụng nhiều nhất Connor-Davidson Resilience Scale (CD-RISC-10). Lý thuyết khả năng phục hồi cung cấp nền tảng khái niệm để nghiên cứu và hiểu tại sao một số thanh niên lớn lên trở thành người lớn khỏe mạnh bất chấp rủi ro (Garmezy, 1991; Rutter, 1987). Theo cách tiếp cận đặc điểm, khả năng phục hồi như một yếu tố nội lực bên trong. Hỗ trợ xã hội, sức khỏe thể chất, khả năng tự điều chỉnh, nhận thức linh hoạt và sự lạc quan có thể giúp nâng cao khả năng phục hồi (Howard, Dryden & Johnson, 1999). Các nhà khoa học nhận thấy, khả năng phục hồi tương quan

ngịch với vấn đề sức khỏe tâm thần và điều hòa mối quan hệ giữa các sự kiện tiêu cực trong cuộc sống với vấn đề sức khỏe tâm thần (Peng và cộng sự, 2012).

1.3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được thiết kế và triển khai bao gồm mối quan hệ chính giữa biến độc lập/biến dự báo và biến phụ thuộc/biến hệ quả. Bên cạnh mối quan hệ chính, nghiên cứu này còn đưa vào mô hình một số biến liên quan để xem xét khả năng điều hòa đến mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Biến điều hòa biến ảnh hưởng trực tiếp hoặc ảnh hưởng đến độ mạnh của mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập (Baron & Kenny, 1986). Giả thuyết tồn tại biến điều hòa được ủng hộ nếu tương tác là có ý nghĩa thống kê; cũng có thể biến dự báo và biến điều hòa tạo ra ảnh hưởng chính có ý nghĩa, nhưng những điều này không liên quan trực tiếp về mặt khái niệm để kiểm tra giả thuyết biến điều hòa (Baron & Kenny, 1986). Trong nghiên cứu này, dựa vào mục đích nghiên cứu và kết quả tổng quan tài liệu, biến X được xác định là TNTATC, biến Y là HVGH. Một số biến khác được giả thuyết là biến W gồm CNCN, CNTT, đặc điểm NT-VC và KNPH. Các biến này sẽ được đưa vào phân tích trong từng mô hình hồi quy để khẳng định vai trò thực sự của chúng trong mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH.

Tiểu kết chương 1

Phân tổng quan tài liệu nghiên cứu đã chỉ ra TNTATC là phổ biến trong cộng đồng và hành vi gây hấn cũng phổ biến ở lứa tuổi vị thành niên. Một số nghiên cứu gợi ý rằng phơi nhiễm TNTATC có liên quan hành vi gây hấn. Bên cạnh đó, một số biến được giả định là nhân tố nguy cơ và nhân tố bảo vệ cho mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH. Từ kết quả tổng quan tài liệu và phân tích khái niệm, khoảng trống nghiên cứu được làm rõ và một mô hình lý thuyết của nghiên cứu được đưa ra. Theo đó, biến độc lập chính là TNTATC và biến phụ thuộc là HVGH. Bên cạnh đó, một số biến được giả định giữ vai trò điều hòa mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH đã được liệt kê gồm đặc điểm NT-VC, KNPH và CNCN-CNTT. Phần cơ sở lý luận đã hệ thống hóa các khái niệm phân loại và đánh giá công cụ. Các lý thuyết khoa học được sử dụng để giải thích việc lựa chọn các biến vào mô hình nghiên cứu và dự báo sự hoạt động của các biến và các kết quả nghiên cứu. Các lý thuyết được trình bày gồm lý thuyết học tập xã hội, lý

thuyết giao thoa văn hóa, lý thuyết tâm lý sinh học và lý thuyết nhận thức hành vi và lý thuyết khả năng phục hồi.

CHƯƠNG 2. TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Đây là một nghiên cứu định lượng, dạng diễn dịch, hồi cứu-cắt ngang trên mẫu học sinh THPT để tìm mối quan hệ và vai trò của các biến trong mô hình.

2.2. Tổ chức nghiên cứu

2.2.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được tiến hành theo các giai đoạn gồm xác định đề tài, câu hỏi, giả thuyết và phương pháp, xây dựng đề cương và kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

2.2.2. Chọn mẫu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp giữa hình thức chọn mẫu thuận tiện và ngẫu nhiên.

2.2.3. Quy trình thu thập số liệu định lượng

Có 5 bước trong quy trình, trong đó có các bước quan trọng như lấy sự đồng ý của người tham gia và người giám hộ, bố trí khu vực trả lời phiếu, tương tác với người giám gia, phát và thu hồi phiếu, cảm ơn người tham gia và người hỗ trợ

2.3. Khách thể nghiên cứu

Có khoảng 800 em học sinh từ bốn trường PTTH đã được mời tham gia trả lời bảng hỏi. Số các em và phụ huynh đồng ý cho con trả lời bảng hỏi là 723 người; 644 phiếu hợp lệ đủ tiêu chuẩn để đưa vào nhập dữ liệu và phân tích chiếm 89,1%. Độ tuổi trung bình trả lời phiếu là 16,6 tuổi, hầu hết là dân tộc Kinh (99,7%).

2.4. Các phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Một số nguồn tài liệu ở trong nước như Thư viện, các tạp chí chuyên ngành, các website công bố tài liệu khoa học liên hệ trực tiếp với các tác giả để xin các bài báo hoặc báo cáo khoa học hoặc đặt mua sản phẩm, tham gia các Hội thảo, Hội nghị khoa học. Để tăng khả năng hiệu quả trong việc tìm kiếm tài liệu, một số các từ khóa đã được sử để

tìm kiếm. Hơn 200 tài liệu ở trong và ngoài nước đã được tìm thấy và sử dụng cho nghiên cứu này. Các tài liệu được phân loại để lưu trữ, dịch sang tiếng Việt để sử dụng.

2.4.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

Phương pháp phỏng vấn sâu với chuyên gia để hoàn thiện công cụ đo. Phương pháp bảng hỏi được sử dụng để thu thập thông tin nhằm xây dựng bộ dữ liệu cho quá trình phân tích kết quả. Phương pháp phân tích thống kê được thực hiện dưới sự hỗ trợ của phần mềm SPSS và AMOS.

2.5. Công cụ nghiên cứu

2.5.1. Bảng hỏi quốc tế về trải nghiệm thơ ấu tiêu cực

Nghiên cứu lựa chọn phiên bản tiếng Việt của Tran, Dunne, Vo và Luu (2015) và cách tính tần suất theo hướng dẫn của WHO với thay đổi nhỏ trong cách tính điểm cho nhóm lạm dụng thể chất và lạm dụng tình cảm khi hạ tần suất tính điểm 1 bậc từ “*nhiều lần*” xuống thành “*vài lần*” và “*nhiều lần*”. Trong điều tra thử nghiệm, học sinh phản ứng tích cực với tất cả các item và thang đo đạt độ tin cậy $\alpha = 0,65$. Trong điều tra chính thức, hệ số Cronbach Alpha là 0,84 cho toàn thang.

2.5.2. Thang đo xung đột đồng đẳng

Theo Marsee và cộng sự (2011), thang đo xung đột đồng đẳng (PCS) có cấu trúc 4 tiểu thang với 40 items, tương ứng với 4 khía cạnh cần đo của HVGH gồm phản ứng – công khai, phản ứng – quan hệ, chủ động – quan hệ, chủ động – công khai. Thang đo này đã được thay đổi tên các điểm đo thành tần suất nhưng vẫn giữ nguyên cấu trúc 4 thang phụ nguyên gốc của tác giả Marsee và cộng sự (2011). Cách tính tổng điểm để tính điểm toàn thang và thang phụ vẫn được áp dụng. Hệ số alpha toàn thang là 0,88, của 4 thang phụ dao động từ 0,69 đến 7,78, hoàn toàn đạt đủ yêu cầu khi phân tích thống kê.

2.5.3. Thang đo chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể chiều dọc và chiều ngang

Thang đo CNCN và CNTT chiều ngang và chiều dọc 16 item của Triandis & Gelfand (1998) có cấu trúc 4 tiểu thang để đo CNCN chiều ngang/chiều dọc, CNTT chiều ngang/chiều dọc. Trong nghiên cứu này, thang đo được áp dụng cách tính tổng điểm để phù hợp với các thang đo khác. Khi thử nghiệm, hệ số Alpha toàn thang là 0,74 với mô hình 2 nhân tố. Ở nghiên cứu chính thức, hệ số alpha toàn thang là 0,64, phân

tích nhân tố cho thấy mô hình 3 nhân tố được ủng hộ tương ứng với tiêu thang đo CNTT, CNCN cạnh tranh và CNCN tự cường với hệ số Cronbach Alpha lần lượt là 0,65; 0,49 và 0,51.

2.5.4. Bảng kiểm nhân tâm - vô cảm

Bảng kiểm về đặc điểm NT-VC của Kimonis và cộng sự (2008) gồm 24 items, có cấu trúc 3 tiêu thang gồm nhân tâm, không quan tâm và vô cảm. Mười hai câu tích cực (gồm item 1, 3, 5, 8, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 23, 24) được yêu cầu đảo ngược điểm trước khi tính tổng điểm (Essau, Sasagawa & Frick, 2006). Bảng kiểm được thiết kế dạng thang Likert, có 4 mức độ đo khẳng định (đúng/không đúng) đã được điều chỉnh sang dạng tần suất. Bên cạnh đó, có 5 item đã bị loại bỏ khỏi thang đo trong nghiên cứu chính thức gồm 1, 2, 6, 14, 22 sau khi hỏi ý kiến chuyên gia. Phân tích nhân tố khám phá và khẳng định đều ủng hộ mô hình 2 nhân tố không quan tâm và nhân tâm với các item được tải gần như tương đương với phiên bản thích nghi tiếng Bồ Đào Nha của Carvalho và cộng sự (2018). Kiểm tra độ tin cậy của toàn thang là 0,67, của các thang không quan tâm và nhân tâm lần lượt là 0,72 và 0,61.

2.5.5. Thang đo khả năng phục hồi Connor-Davidson

Thang đo khả năng phục hồi Connor-Davidson (CD-RISC-10) là một thang rút gọn 10 items của từ thang gốc 25 items. Thang được thiết kế dạng Likert 5 điểm và chỉ có một nhân tố duy nhất. Theo Davidson (2018), phương pháp tính điểm của thang là tính tổng điểm đối với tất cả các item. Việc xin phép tác giả và trả phí bản quyền cho phiên bản tiếng Việt đã được thực hiện trước khi sử dụng. Kiểm định hệ số ổn định nội bộ của nghiên cứu thử nghiệm và chính thức tương đương nhau lần lượt là 0,80 và 0,82 và không có item nào cần phải xóa bỏ để tăng hệ số Cronbach Alpha.

2.6. Đạo đức trong nghiên cứu

Không có mâu thuẫn tiềm năng nào về lợi ích được xác định là ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu hữu ích cho người thực hành lâm sàng, nhà giáo dục, người chăm sóc trẻ và cơ quan tư pháp khi đánh giá, can thiệp cho người có TNTATC và HVGH. Không có nguy cơ đáng kể nào về mặt lâm sàng đối với người tham gia. Người tham gia được tự do và tự nguyện trả lời phiếu, được chi trả 20 ngàn đồng. Người tham gia nghiên cứu được chi trả tiền mặt sau khi trả lời bảng hỏi. Trường hợp người tham gia

không hoàn thành thì vẫn được nhận quyền lợi này. Các câu hỏi của học sinh về nghiên cứu sẽ được trả lời trực tiếp hoặc qua email trong giới hạn bảo mật thông tin của người tham gia và thông tin về nghiên cứu. Công tác hỗ trợ cho người tham gia gặp vấn đề pháp lý hoặc sức khỏe tâm thần được chuẩn bị, việc bảo mật thông tin của người tham gia được đảm bảo tối đa.

Tiểu kết chương 2

Đây là một nghiên cứu định lượng, hồi cứu, cắt ngang và tiếp cận theo hướng diễn dịch. Các phương pháp nghiên cứu lý thuyết đã được sử dụng để tổng quan tài liệu, thao tác khái niệm, lập mô hình lý thuyết và tìm các lý thuyết tâm lý học ủng hộ cho mô hình nghiên cứu. Ba phương pháp nghiên cứu thực hiện được sử dụng gồm phương pháp phỏng vấn cho mục đích xây dựng công cụ; phương pháp bảng hỏi cho mục đích thu thập dữ liệu và phương pháp thống kê cho mục đích phân tích dữ liệu chứng minh giả thuyết nghiên cứu. Việc chọn mẫu kết hợp giữa lấy mẫu thuận tiện và lựa chọn ngẫu nhiên các lớp và số học sinh tham gia. Khách thể nghiên cứu gồm 644 người, mỗi người tham gia đều có hai thư ký nhận đồng ý của cha mẹ và học sinh. Quy trình và đạo đức nghiên cứu đã thể hiện nghiên cứu sinh thực hiện các hoạt động được phép; đảm bảo quyền lợi người tham gia; đảm bảo thông tin được thu thập, báo cáo khách quan và phản ánh được thực tế đời sống.

Các công cụ nghiên cứu được sử dụng để đo đạc bao gồm: (1) Bảng hỏi quốc tế về TNTATC (ACE-IQ), Thang đo xung đột đồng đẳng (PCS), Thang đo CNCN/CNTT chiều dọc/chiều ngang, Bảng kiểm đặc điểm NT-VC (ICU) và Thang đo khả năng phục hồi 10 items (CD-RISC-10). Các công cụ nghiên cứu đều được thử nghiệm trước khi sử dụng trong điều tra chính thức. Hệ số tin cậy toàn thang của tất cả các thang đều đạt yêu cầu.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thống kê mô tả biến trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

3.1.1. *Thực trạng phơi nhiễm trải nghiệm thơ ấu tiêu cực*

3.1.1.1. *Sự phổ biến của trải nghiệm thơ ấu tiêu cực*

Có 84,3% người tham gia (N=644) đã trải qua ít nhất 1 TNTATC. Số em ở khu vực thành thị báo cáo về TNTATC (87,3%) cao hơn các em sống ở nông thôn (81,1%)

có ý nghĩa thống kê. Quá nửa học sinh (51,2%) báo cáo bị lạm dụng tình cảm, 44,1% bị lạm dụng thể chất, 34,6% một phần ba em đã báo cáo bị bỏ bê tình cảm. Ba loại trải nghiệm ít được báo cáo nhất là người nhà lạm dụng chất gây nghiện (5,4%), bắt nạt học đường (4,7%) và người nhà mắc rối loạn tâm thần (4,2%). Tỷ lệ học sinh báo cáo TNTATC có xu hướng cao hơn ở 2 cấp độ phân loại từng TNTATC và tính tổng điểm TNTATC so với các nghiên cứu trước đây của Trần Quỳnh Anh (2015), Nguyễn Minh Hằng, Amie Pollack, Hồ Thu Hà (2017). Tỷ lệ học sinh Việt Nam có ít nhất 1 TNTATC cao hơn nghiên cứu ở Mỹ (Merrick và cộng sự, 2018), khu vực Đông Âu (Bellis và cộng sự, 2014), khu vực Đông Á (Ho và cộng sự, 2019), Trung Quốc (Ho và cộng sự, 2018); thấp hơn Nam Phi (Cluver và cộng sự, 2015) và Brazil (Soares và cộng sự, 2016).

3.1.1.2. Mức độ nghiêm trọng phơi nhiễm trải nghiệm thơ ấu tiêu cực

Trung bình, những người tham gia đã báo cáo từ 2-3 loại TNTATC ($M = 2,6$, $SD = 2,030$). Ở cấp độ tổng điểm TNTATC, khác biệt về ĐTB giữa các nhóm nhân khẩu học không có ý nghĩa thống kê. Ở cấp độ thành phần, sự khác biệt đáng kể xảy ra ở 4/5 trải nghiệm, ngoại trừ trải nghiệm bỏ bê. Với lạm dụng, học sinh nữ báo cáo nhiều hơn học sinh nam (1,15 so với 0,95) và học sinh trường công lập báo cáo nhiều hơn trường ngoài công lập (1,14 so với 0,98). Nam học sinh cũng báo cáo chứng kiến bạo lực gia đình ít hơn nữ học sinh (0,29 so với 0,40). Các em ở thành thị dường như có nhiều trải nghiệm về rối loạn chức năng gia đình hơn các em nông thôn (0,38 so với 0,25). Với bạo lực cộng đồng, học sinh nam tiếp xúc với trải nghiệm này nhiều hơn học sinh nữ (0,43 so với 0,30) và học sinh trường ngoài công lập tiếp xúc nhiều hơn học sinh trường công lập (0,44 so với 0,29).

3.1.1.3. Tương quan giữa các trải nghiệm với nhau

Các loại trải nghiệm cũng có tương quan nhất định với nhau. Lạm dụng tình cảm thì tương quan với 10 loại trải nghiệm khác, trừ bỏ bê thể chất hay có cha mẹ ly hôn, ly thân/qua đời. Phần lớn hệ số tương quan là thấp, nhưng cũng có một số cặp có hệ số tương quan ở mức trung bình như lạm dụng tình cảm * bạo lực gia đình ($r = 0,39$), lạm dụng thể chất * bạo lực gia đình ($r = 0,39$), người nhà tù giam * người nhà nghiện chất ($r = 0,30$). Bỏ bê thể chất là loại trải nghiệm ít tương quan nhất khi hệ số tương quan chỉ có ý nghĩa thống kê được quan sát thấy với trải nghiệm người nhà bị tù giam.

3.1.2. Thực trạng gây hấn ở học sinh trung học phổ thông

3.1.2.1. Sự phổ biến của hành vi gây hấn ở học sinh trung học phổ thông

Hầu hết (99,4%) các em đã báo cáo từng thực hiện HVGH, 30,4% học sinh “*thường xuyên*” thực hiện ít nhất một HVGH (chiếm) và 20,8% “*luôn luôn*” gây hấn bằng ít nhất một hành vi được liệt kê. Lựa chọn gây hấn phản ứng – công khai có tỷ lệ cao nhất, trong khi chủ động-công khai ít được lựa chọn nhất (95,7% và 67,9%). Ở mức độ tổng điểm gây hấn, tỷ lệ học sinh nam cao hơn học sinh nữ (100% so với 98,6%) và tỷ lệ học sinh trường ngoài công lập cao hơn trường công lập (100% so với 98,8%) có ý nghĩa thống kê. Ở tiểu thang phản ứng-công khai, chỉ có khác biệt về giới có ý nghĩa thống kê với nữ cao hơn nam (97,1% so với 93,9%). Ở tiểu thang chủ động-công khai, học sinh thành thị báo cáo gây hấn nhiều hơn học sinh nông thôn (75,9% so với 59,3%) ở mức ý nghĩa ($p < 0,001$). Gây hấn chủ động-quan hệ có liên hệ đáng kể với 3/4 đặc điểm nhân khẩu học gồm giới tính (nữ cao hơn nam), khối lớp (khối 11 cao hơn khối 10), khu vực (thành thị cao hơn nông thôn). Tiểu thang phản ứng –quan hệ chứng kiến sự khác biệt về tỷ lệ gây hấn theo giới tính (nữ cao hơn nam) và khu vực (thành thị cao hơn nông thôn) có ý nghĩa thống kê. Mức độ nghiêm trọng hơn nhiều so với các nghiên cứu khác đã từng thực hiện trước đây (Trần Thị Minh Đức và Hoàng Xuân Dung, 2010; Nguyễn Bá Đạt, 2012).

3.1.2.2. Mức độ nghiêm trọng của hành vi gây hấn ở học sinh

Điểm trung bình toàn thang PCS là 13,64, độ lệch chuẩn 9,307. Ở các tiểu thang, gây hấn phản ứng – công khai có ĐTB cao nhất và gây hấn chủ động – công khai có ĐTB thấp nhất (5,63 so với 1,87). Theo phương diện giới, điểm trung bình của các em trai thấp hơn các em gái trong 2 loại gây hấn quan hệ, cao hơn trong gây hấn công khai và tổng điểm gây hấn; nhưng sự khác biệt chỉ có ý nghĩa thống kê trong gây hấn phản ứng - quan hệ và tổng điểm gây hấn. Điều này cho thấy sự khác biệt so với kết quả nghiên cứu gây hấn theo giới tính trước đây của Trần Thị Minh Đức và Hoàng Xuân Dung (2010) và nghiên cứu của Marsee và cộng sự (2011) trên mẫu vị thành niên của Mỹ. Các em lớp 11 gây hấn chủ động quan hệ cao hơn các em lớp 10 có ý nghĩa thống kê. ĐTB gây hấn của các em học sinh ở thành thị cao hơn các em học sinh ở nông thôn trên toàn thang và 3 tiểu thang, trừ gây hấn chủ động-quan hệ thì không có ý nghĩa thống

kê. Các em học sinh ở trường ngoài công lập có ĐTB cao hơn đáng kể trường công lập trong gây hấn phản ứng-công khai.

3.2. Mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và trải nghiệm thơ ấu tiêu cực

3.2.1. Tương quan giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

Ở cấp độ tổng thể, tổng điểm TNTATC tương quan thuận với tổng điểm gây hấn ở mức trung bình. Tổng điểm TNTATC cũng tương quan với 4 loại gây hấn thành phần, trong đó mạnh nhất với gây hấn phản ứng- công khai và yếu nhất với phản ứng – quan hệ. Ở cấp độ thành phần 13 loại trải nghiệm, 3 loại lạm dụng (tình cảm, thể chất, tình dục) đã tương quan với tất cả các dạng gây hấn thành phần và tổng điểm gây hấn. Bảy trải nghiệm khác có tương quan với tổng điểm gây hấn gồm bỏ bê tình cảm; sống với người nhà bị tù giam; cha mẹ ly hôn, ly thân, qua đời; bạo lực gia đình; bắt nạt học đường; chứng kiến bạo lực cộng đồng; tiếp xúc với bạo lực tập thể. Bảy trải nghiệm này cũng tương quan với một số dạng gây hấn thành phần. Có 3 trải nghiệm đã không thể hiện sự tương quan với bất kỳ dạng gây hấn nào gồm bỏ bê thể chất, sống với người trong gia đình nghiện chất/lạm dụng thuốc và sống với người trong gia đình bị rối loạn tâm thần/tự sát. Ở cấp độ nhóm trải nghiệm, tất cả 5 nhóm đều tương quan thuận với tổng điểm gây hấn, trong đó mạnh nhất là nhóm lạm dụng, yếu nhất là nhóm bỏ bê.

3.2.2. Hồi quy tuyến tính đơn biến giữa tổng điểm trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

Ước tính đường cong đã cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính có thể sử dụng được. Biến phụ thuộc đã được logarit hóa để không vi phạm giả định. Phương pháp phân tích Enter được sử dụng trong mô hình hồi quy tuyến tính logarit giữa TNTATC dự báo HVGH. Kiểm định F cho thấy các mô hình phân tích đều phù hợp; kiểm định Durbin Watson, kiểm định phân phối chuẩn phần dư và tương quan giữa biến phụ thuộc và phần dư không cho thấy có sự vi phạm giả định của phép hồi quy. Ở cấp độ tổng thể, tổng điểm TNTATC có khả năng dự báo sự biến thiên thuận chiều của tổng điểm gây hấn 9,3%. Với mỗi đơn vị độ lệch chuẩn của TNTATC tăng lên, logarit độ lệch chuẩn của hành vi gây hấn tăng 0,105 đơn vị. Ở cấp độ thành phần, tổng điểm TNTATC còn có khả năng dự báo thuận chiều cả 4 loại gây hấn thành phần với các mức độ khác nhau.

3.2.3. Hồi quy tuyến tính đa biến giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

Trong phần này, có hai nhóm phân tích hồi quy đa biến đã được thực hiện để tăng khả năng quan sát mối quan hệ chi tiết hơn. Ở nhóm thứ nhất, biến phụ thuộc là tổng điểm gây hấn và 4 dạng gây hấn thành phần; trong khi các biến độc lập là tổ hợp 13 TNTATC được đưa vào mô hình. Ở nhóm thứ hai, biến độc lập chuyển thành tổ hợp 5 nhóm TNTATC. Tác giả có sử dụng phương pháp Enter để cho quan sát kiểm định t với tất cả các biến độc lập. Kiểm định Durbin Watson (d) và phân tích tương quan giữa phần dư với tổ hợp các biến độc lập (r) để đảm bảo phân tích hồi quy không có vi phạm giả định. Kết quả cho thấy các mô hình hồi quy là phù hợp và không có sự vi phạm giả định hồi quy. Chỉ có một số trải nghiệm có khả năng dự báo gây hấn, trong khi số còn lại thì không. Trong số 13 biến độc lập thì chỉ có 5 biến có khả năng dự báo tổng điểm gây hấn ($p < 0,05$). Vì vậy, phương trình hồi quy chuẩn hóa dự báo tổng điểm gây hấn được viết như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tổng điểm gây hấn} = & 0,149 * \text{lạm dụng tình cảm} + 0,133 * \text{lạm dụng tình dục} \\ & + 0,125 * \text{lạm dụng thể chất} + 0,090 * \text{chứng kiến bạo lực cộng} \\ & \text{đồng} \\ & + 0,082 * \text{cha mẹ chia ly/quá đời} + \mathcal{E} \end{aligned}$$

Chỉ có 2 biến có khả năng dự báo tổng điểm gây hấn là lạm dụng và bạo lực xã hội. Hai biến độc lập này cũng có khả năng dự báo 3/4 loại gây hấn thành phần gồm phản ứng – công khai, chủ động – công khai và chủ động – quan hệ. Trong phương trình dự báo gây hấn phản ứng – quan hệ, chỉ duy nhất lạm dụng có khả năng dự báo này. Tất cả các biến khác đã không thể hiện sự tác động lên hành vi gây hấn có ý nghĩa thống kê.

3.2.4. Khả năng dự báo hành vi gây hấn của trải nghiệm thơ ấu tiêu cực theo đặc điểm nhân khẩu học

Do giới hạn của nghiên cứu, chỉ có mô hình biến độc lập tổng điểm TNTATC, biến phụ thuộc tổng điểm gây hấn và các biến nhân khẩu học được đưa vào hộp biến điều hòa được đưa vào phân tích. Không hiệu ứng tương tác nào giữa tổng điểm TNTATC và các biến nhân khẩu học lên HVGH có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, có thể kết luận, khả năng dự báo của TNTATC với tổng điểm gây hấn không có khác nhau về giới

tính, tuổi (hoặc khối lớp 10 và 11), khu vực thành thị - nông thôn và loại trường công lập - ngoài công lập. Khi phơi nhiễm TNTATC, các em đều có nguy cơ ngang nhau về hành vi gây hấn.

3.3 Vai trò của một số yếu tố liên quan đối với mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

Các biến được đưa vào mô hình hồi quy để xác định biến điều hòa gồm có CNCN-CNTT, đặc điểm NT-VC và KNPH. Tổng cộng có 130 mô hình phân tích hồi quy đã được thực hiện như dưới đây.

3.3.1. Vai trò của chủ nghĩa tập thể đối với mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

Về mặt tổng thể, tương tác giữa CNTT và TNTATC đã gây hiệu ứng đáng kể lên tổng điểm gây hấn. Về hướng, tương tác này ngược chiều với tổng điểm gây hấn do hệ số tương tác mang giá trị âm. Về kích cỡ, khi tổng điểm TNTATC và CNTT thay đổi 1 đơn vị thì sẽ làm thay đổi 0,072 đơn vị tổng điểm gây hấn. Toàn bộ các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 16,8% sự biến thiên của tổng điểm gây hấn, nhưng riêng tương tác giữa TNTATC*CNTT có khả năng giải thích được sự biến thiên của tổng điểm gây hấn là 2,6%. Như vậy, CNTT là biến điều hòa của mối quan hệ giữa tổng điểm TNTATC và tổng điểm gây hấn.

Về cấp độ thành phần, CNTT đã tham gia điều hòa 3/4 mô hình của mỗi trải nghiệm lạm dụng và bạo lực xã hội, 2/4 mô hình của mỗi trải nghiệm bạo lực gia đình và rối loạn chức năng gia đình, nhưng không bao gồm trong bất kỳ mô hình nào của trải nghiệm bỏ bê lên các dạng gây hấn thành phần. Sự thay đổi điểm của biến TNTATC sẽ kéo theo sự thay đổi cùng hướng của điểm HVGH. Tuy nhiên, nhờ sự tương tác của CNTT nên điểm của biến HVGH đã giảm xuống đáng kể ngay cả khi điểm TNTATC tăng lên rất cao.

Như vậy, với hơn 11/21 phân tích tương tác (chiếm hơn 50%) ghi nhận sự can thiệp của CNTT vào mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH, có thể khẳng định rằng CNTT đã đóng vai trò là biến điều hòa của mối quan hệ này. Chính xác là, CNTT đóng vai trò là nhân tố bảo vệ góp phần làm giảm các hậu quả tiêu cực đối với hành vi của học sinh đã từng trải qua các sự kiện gây căng thẳng trong những năm tháng đầu đời.

3.3.2 Vai trò của chủ nghĩa cá nhân đối với mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

3.3.2.1. Vai trò của chủ nghĩa cá nhân tự cường đối với mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

Kết quả ở cấp độ tổng thể cho thấy, tương tác giữa tổng điểm TNTATC và CNCN tự cường đã không thể gây hiệu ứng lên tổng điểm gây hấn có ý nghĩa thống kê. Ở cấp độ các phân tích thành phần, chỉ có 5 mô hình (chiếm 25%) thể hiện tương tác giữa TNTATC và CNCN tự cường làm thay đổi có ý nghĩa sự biến thiên của HVGH. Trong đó, trải nghiệm bạo lực xã hội đóng góp vào hai mô hình và ba mô hình còn lại thuộc về tương tác với trải nghiệm lạm dụng, bạo lực gia đình và rối loạn chức năng gia đình. CNCN tự cường không tạo ra tương tác có ý nghĩa nào đối với trải nghiệm bỏ bê. Tất cả 5 mô hình nêu trên đều chỉ tác động được lên các loại gây hấn công khai mà không tác động được lên gây hấn quan hệ. Do đó, kết quả phân tích thống kê không ủng hộ giả thuyết biến CNCN tự cường là biến điều hòa của mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH.

3.3.2.2. Vai trò của chủ nghĩa cá nhân cạnh tranh đối với mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

Ở mức độ tổng thể, tương tác giữa tổng điểm TNTATC và CNCN cạnh tranh đã không gây hiệu ứng đáng kể nào lên tổng điểm gây hấn. Ở mức độ thành phần, chỉ có 3 mô hình cho thấy CNCN cạnh tranh thể hiện vai trò điều hòa (chiếm 14,3% với biến dự báo là bạo lực xã hội, mô hình còn lại có biến dự báo là rối loạn chức năng gia đình. Không có tương tác có ý nghĩa nào được tìm thấy với trải nghiệm lạm dụng, bỏ bê và bạo lực gia đình. Sự tương tác của CNCN cạnh tranh gây hiệu ứng đáng kể lên gây hấn phản ứng – công khai trong 2/3 mô hình và hiệu ứng còn lại có đích đến là gây hấn chủ động – quan hệ. Hiệu ứng tương tác của CNCN cạnh tranh và các TNTATC đã không có bất kỳ ảnh hưởng có ý nghĩa nào lên gây hấn chủ động – công khai và gây hấn phản ứng quan hệ. Do đó, có thể khẳng định CNCN cạnh tranh không phải là biến điều hòa của mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH.

Tóm lại, phân tích thống kê đều cho thấy cả CNCN tự cường và CNCN cạnh tranh đã không thể hiện vai trò điều hòa mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH nên bằng

chứng chứng minh giả thuyết CNCN làm tăng HVGH ở trẻ có TNTATC là yếu. Tuy nhiên, hai thang đo của CNCN vẫn chưa thực sự hoàn thiện, nên cơ hội để tiếp tục phát triển nghiên cứu này vẫn tồn tại.

3.3.3. Vai trò của đặc điểm nhân tâm – vô cảm đối với mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

Ở mức độ tổng thể, hiệu ứng tương tác giữa tổng điểm TNTATC và tổng điểm NT-VC lên tổng điểm gây hấn là có ý nghĩa thống kê ($R^2 = 0,156$; $F = 39,489$ ($p < 0,001$); $B = 0,099$ ($p < 0,001$)). Ở cấp độ dự báo chi tiết, tương tác giữa tổng điểm TNTATC và tổng điểm NT-VC đã gây hiệu ứng lên 3/4 dạng gây hấn thành phần gồm gây hấn chủ động-công khai, chủ - động- quan hệ và phản ứng-quan hệ. Hiệu ứng lên biến gây hấn phản ứng -công khai chỉ đạt mức ranh giới có ý nghĩa thống kê ($B = 0,020$; $p = 0,07$). Như vậy, có thể thấy rằng ở cấp độ tổng thể, đặc điểm NT-VC đã cho thấy vai trò điều hòa của nó đối với mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH.

3.3.3.1. Vai trò của đặc điểm không quan tâm đối với mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

Về tổng thể, tổng điểm TNTATC và đặc điểm không quan tâm đã gây hiệu ứng tương tác lên tổng điểm gây hấn có ý nghĩa thống kê với $F(3, 640) = 32,461$ ($p = 0,000$), $R^2 = 0,132$. Tương tác này có khả năng tạo ra quy mô sự thay đổi của tổng điểm gây hấn là 0,014 ($p = 0,000$) và khả năng dự báo thay đổi là 2,5%. Bên cạnh đó, hướng tác động của tương tác là thuận chiều với tổng điểm gây hấn, bởi hệ số tương tác mang giá trị dương.

Ở cấp độ thành phần, đặc điểm không quan tâm khi tương tác với các trải nghiệm lạm dụng, rối loạn chức năng gia đình, bạo lực gia đình, bạo lực xã hội cũng đã gây hiệu ứng đáng kể lên các dạng hành vi gây hấn thành phần. Trong đó, tương tác giữa đặc điểm không quan tâm và lạm dụng gây hiệu ứng có ý nghĩa thống kê lên tất cả 4 dạng gây hấn. Bạo lực xã hội và đặc điểm không quan tâm khi tương tác tạo hiệu ứng lên 3/4 loại gây hấn, ngoại trừ gây hấn phản ứng-công khai. Rối loạn chức năng gia đình và bạo lực gia đình tương tác với đặc điểm không quan tâm gây hiệu ứng chủ yếu lên 2 loại gây hấn quan hệ. Khả năng dự báo sự biến thiên của gây hấn của toàn mô hình dao động từ 1,4% đến 11,4%. Riêng hiệu ứng của tương tác có khả năng dự báo từ 0,6 đến 2,9%.

Cuối cùng, tương tác giữa trải nghiệm bỏ bê và đặc điểm không quan tâm đã không dự báo được bất kỳ dạng gây hấn thành phần nào. Như vậy, có bằng chứng để khẳng định rằng, đặc điểm không quan tâm là biến điều hòa của mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH.

3.3.3.2. Vai trò của đặc điểm nhấn tâm đối với mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

Ở cấp độ tổng thể, tương tác giữa tổng điểm TNTATC và đặc điểm nhấn tâm đã không gây hiệu ứng có ý nghĩa thống kê lên tổng điểm gây hấn. Ở cấp độ thành phần, đặc điểm nhấn tâm đã tương tác với 4/5 trải nghiệm tạo ra hiệu ứng có ý nghĩa thống kê lên các biến gây hấn. Tương tác với trải nghiệm bỏ bê, bạo lực gia đình và bạo lực xã hội tạo hiệu ứng đáng kể lên gây hấn chủ động-công khai, chủ động –quan hệ và phản ứng-quan hệ; trong khi tương tác với trải nghiệm lạm dụng chỉ tạo hiệu ứng lên gây hấn chủ động –công khai và chủ động-quan hệ. Tổng số có 11/20 mô hình phân tích tương tác dự báo biến gây hấn thành phần có ý nghĩa thống kê. Điều này đã cho thấy xu hướng thể hiện vai trò điều hòa của đặc điểm nhấn tâm.

Như vậy, Trong nghiên cứu này và với các mô hình đã phân tích, giả thuyết về việc đặc điểm NT-VC là biến điều hòa được chấp nhận. Đặc điểm NT-VC là yếu tố rủi ro bởi vì đã góp phần làm gia tăng gây hấn ở người có TNTAT.

3.3.4. Vai trò của khả năng phục hồi đối với mối quan hệ giữa trải nghiệm thơ ấu tiêu cực và hành vi gây hấn

Ở mức độ tổng thể, tương tác giữa tổng điểm TNTATC và KHNP đã không gây ra hiệu ứng đáng kể nào lên tổng điểm gây hấn. Ở mức độ thành phần, chỉ có 3 tương tác giữa bạo lực xã hội và KNPH gây hiệu ứng lên 3 dạng HVGH có ý nghĩa thống kê. Còn 19 mô hình (chiếm 90,5%) không cho thấy KNPH thể hiện vai trò điều hòa đối với mối quan hệ TNTATC và HVGH ở mức ý nghĩa. Chưa thể khẳng định KNPH là biến điều hòa giữ vai trò nhân tố bảo vệ hỗ trợ có ý nghĩa ở tất cả các trường hợp có biểu hiện gây hấn có TNTATC.

Tiểu kết chương 3

Thứ nhất, thực trạng phơi nhiễm TNTATC là phổ biến, với 84,3% học sinh THPT đã trải qua ít nhất 1 TNTATC. Trung bình mỗi em đã trải qua từ 2-3 loại

TNTATC ($M= 2,6$, $SD= 2,030$). Những loại trải nghiệm phổ biến là lạm dụng tình cảm, lạm dụng thể chất, bạo lực gia đình và bỏ bê tình cảm. Một số trải nghiệm có tỷ lệ phơi nhiễm khác biệt về đặc điểm nhân khẩu học. *Thứ hai*, HVGH là phổ biến ở học sinh THPT với 99,4% số em báo cáo về gây hấn. Gần một phần ba số em “*thường xuyên*” và khoảng một phần năm “*luôn luôn*” thực hiện ít nhất một hành vi gây hấn được liệt kê. Hai loại gây hấn phản ứng cao hơn hai loại gây hấn chủ động cả về tỷ lệ và ĐTB. Các em gái có xu hướng gây hấn quan hệ; nhưng không chứng minh được các em trai thường gây hấn công khai. *Thứ ba*, không có cơ sở khẳng định 13 TNTATC có tương quan từ mức thấp đến trung bình đối với HVGH. Bỏ bê thể chất, người nhà nghiện chất và người nhà có RLTT đã không có bất kỳ tương quan nào với các loại HVGH. Lạm dụng tình cảm, lạm dụng thể chất, lạm dụng tình dục tương quan có ý nghĩa thống kê với tất cả các hình thức và chức năng gây hấn, cũng như tổng điểm gây hấn. Tổng điểm TNTATC có quan hệ tương quan với tất cả 4 loại gây hấn cũng như tổng điểm gây hấn. *Thứ tư*, TNTATC có khả năng dự báo HVGH. Tổng điểm TNTATC có thể dự báo được tổng điểm gây hấn khoảng 9,3% và dự báo được tất cả các loại gây hấn thành phần. Chỉ có 5/13 loại tham gia vào phương trình dự báo tổng điểm gây hấn, gồm lạm dụng tình cảm, lạm dụng tình dục, lạm dụng thể chất, chứng kiến bạo lực tại cộng đồng và cha mẹ chia ly/qua đời. Lạm dụng và bạo lực xã hội là hai biến nhóm của TNTATC gây ảnh hưởng đáng kể lên HVGH. Tác động của tổng điểm TNTATC lên tổng điểm HVGH không phụ thuộc vào giới tính, lớp, loại trường, hay khu vực.

Thứ tư, chỉ có CNCN và đặc điểm NT-VC được chứng minh là biến điều hòa. Trong đó, CNTT giữ vai trò là biến bảo vệ hỗ trợ giảm thiểu gây hấn ở học sinh có TNTATC, còn đặc điểm NT-VC giữ vai trò là biến nguy cơ làm tăng HVGH. Tuy nhiên, dữ liệu nghiên cứu đã không cho thấy CNCN, và KNPH có khả năng trở thành biến điều hòa, mặc dù có một số mô hình đơn lẻ đã cho thấy sự can thiệp của các biến này vào một số mối quan hệ nhất định giữa TNTATC và HVGH.

KẾT LUẬN VÀ TRIỂN VỌNG NGHIÊN CỨU

1. Kết luận

1.1. Về lý thuyết

Tổng quan nghiên cứu cho thấy TNTATC là khá phổ biến và gây ra các hậu quả lâu dài về hành vi. Có một số nghiên cứu cho thấy vai trò điều hòa hệ quả gây hấn do TNTATC gây ra của một số yếu tố như CNCN, CNTT, đặc điểm NT-VC và KNPH. Tác giả chỉ ra những khoảng trống kiến thức cần được khóa lấp bởi các nghiên cứu khoa học. Từ đó, mô hình lý thuyết nghiên cứu được xác lập. Bên cạnh đó, nghiên cứu đã tập hợp hệ thống khái niệm làm tiền đề cho xây dựng bộ công cụ để khảo sát, bao gồm 6 khái niệm TNTATC, HVGH, CNCN, CNTT, đặc điểm NT-VC, KNPH. Nghiên cứu cũng sử dụng các lý thuyết tâm lý để xây dựng thiết kế nghiên cứu cũng như để dự báo các kết quả nghiên cứu. Đó là lý thuyết học tập xã hội, lý thuyết giao thoa văn hóa, lý thuyết tâm lý-sinh học, lý thuyết nhận thức hành vi, lý thuyết phục hồi.

1.2. Về thực tiễn

Nghiên cứu này đo mức độ phơi nhiễm TNTATC là cao, đặc biệt nghiêm trọng như lạm dụng thể chất, lạm dụng tình cảm, bạo lực gia đình, bạo lực cộng đồng. Có xu hướng cho thấy các em gái gây hấn nhiều hơn các em trai. Nghiên cứu này đã chứng minh được mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH là mối quan hệ tuyến tính trực tiếp. Quan hệ tương quan thuận ở mức thấp và trung bình đã được khẳng định giữa TNTATC và HVGH ở nhiều cấp độ khác nhau. Phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến và đa biến cho thấy các mô hình lý thuyết thăm dò mối quan hệ là phù hợp và khả năng dự báo của TNTATC đối với HVGH là có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu này chứng minh được 2/4 yếu tố liên quan là biến điều hòa. CNTT là nhân tố bảo vệ, giúp làm giảm nguy cơ gây hấn ở học sinh có TNTATC. Trong khi đó, đặc điểm NT-VC cũng được phát hiện là yếu tố nguy cơ cho mối quan hệ giữa TNTATC và HVGH. Tuy vậy, dữ liệu phân tích đã không tìm ra được những bằng chứng đủ mạnh cho thấy CNCN hay KNPH là biến điều hòa.

2. Hạn chế của nghiên cứu

Một là, kích cỡ mẫu còn nhỏ và đặc điểm mẫu chưa đa dạng nên không thể đại diện cho tất cả khối học sinh THPT hay học sinh Việt Nam nói chung. Hai là, do thiết kế nghiên cứu cắt ngang nên các kết luận không thể sử dụng như là các phán đoán về quan

hệ nhân quả hoặc quan hệ điều hòa theo mô hình đường cong, mô hình bước. Ba là, trong bộ công cụ có một số item chưa thực sự tốt làm ảnh hưởng tới số liệu và công tác phân tích, giải thích dữ liệu nghiên cứu. Bốn là, do tính chất luận án nên có một số thông tin của bộ dữ liệu nghiên cứu sẽ được công bố ở những bài báo có liên quan.

3. Khuyến nghị

Cán bộ tâm lý lâm sàng cần chú ý tới các TNTATC để xem loại trải nghiệm nào ảnh hưởng nhất đối với HVGH và giúp thân chủ phát triển các mối quan hệ tập thể. **Nhà giáo dục** cần nhận thức rõ ràng về các nguy cơ trong môi trường giáo dục như bắt nạt, gây hấn và bạo lực học đường để giám sát và ứng xử phù hợp. **Chính quyền** cần được thông tin rằng TNTATC là một vấn đề xã hội quy mô quốc gia và toàn cầu, có khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe lâu dài, tuổi thọ, thành tích học tập, năng lực làm việc, thu nhập, hạnh phúc cá nhân và bền vững gia đình để có những kế hoạch cụ thể giải quyết vấn đề này. **Phụ huynh và người chăm sóc trẻ** cần loại bỏ hoặc hạn chế những trải nghiệm tiêu cực trong gia đình để giảm các hậu quả về SKTT nói chung và HVGH nói riêng. Sự gây hấn của con cái họ nên được thấu hiểu và hỗ trợ thay vì trừng phạt.

4. Triển vọng nghiên cứu

Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng quy mô và đa dạng về đặc điểm nhân khẩu học, thăm dò thêm các hậu quả về nhận thức, cảm xúc, thành tích trong lao động, học tập, sức khỏe thể chất và sức khỏe các mối quan hệ của cá nhân. Các biến bỏ bê, người nhà bị rối loạn tâm thần, người nhà bị bắt giam có thể sẽ không tác động tới gây hấn theo con đường trực tiếp mà trung gian qua yếu tố nào đó, hoặc các biến này chỉ giữ vai trò điều hòa trong mối quan hệ giữa biến độc lập khác tới biến phụ thuộc HVGH. Kết quả nghiên cứu là tiền đề gợi ý tăng cường CNTT phát huy vai trò điều hòa của nó hiệu quả nhất mà không làm ảnh hưởng tới sự tự do và riêng tư của cá nhân. Các nhà nghiên cứu nên điều tra trên hai mẫu người phạm pháp và can thiệp lâm sàng để có bức tranh tổng thể về đặc điểm này. CNCN vẫn còn tiềm năng để nghiên cứu tiếp với sự xem xét cẩn thận từ góc độ văn hóa và sự thay đổi trong cách đánh giá đối với các tiêu chí hình thành nên các khái niệm này.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

- 1. Lê Thị Huyền Trang & Đặng Hoàng Minh (2019).** Thích nghi thang đo xung đột đồng đẳng rút gọn (PCS20) ở học sinh Việt Nam. Tạp chí Tâm lý học, 9 (246), 29-39.
- 2. Lê Thị Huyền Trang & Đặng Hoàng Minh (2017).** Mối quan hệ giữa TNTATC và hành vi phạm tội. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về tâm lý khu vực Đông Nam Á, quyển 3, p.405-415